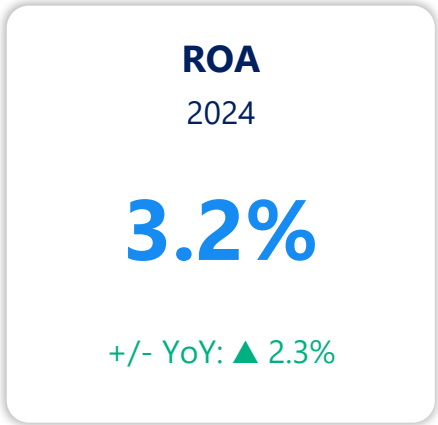
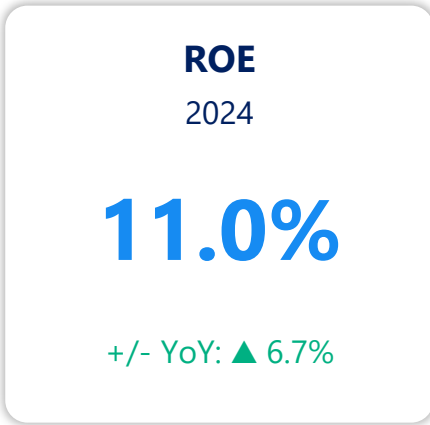
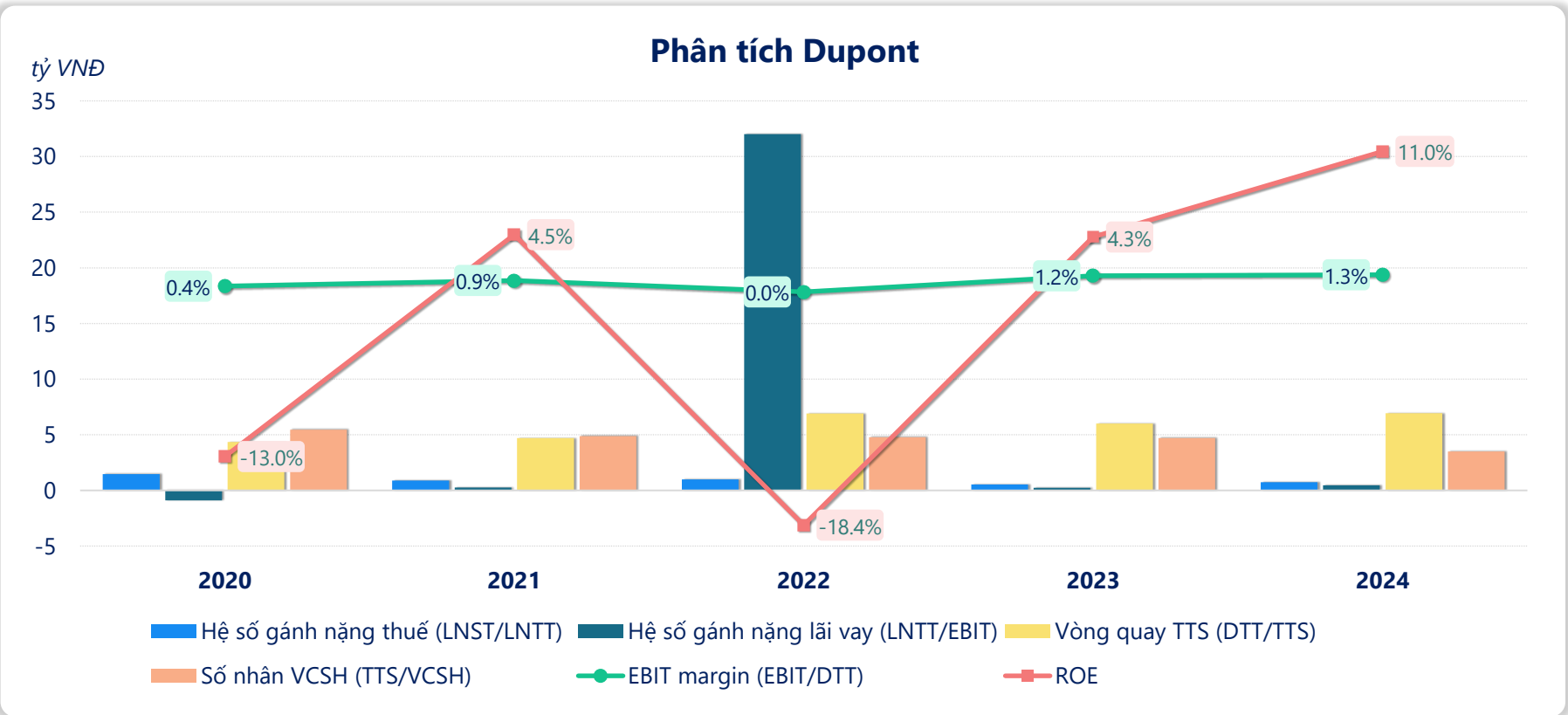
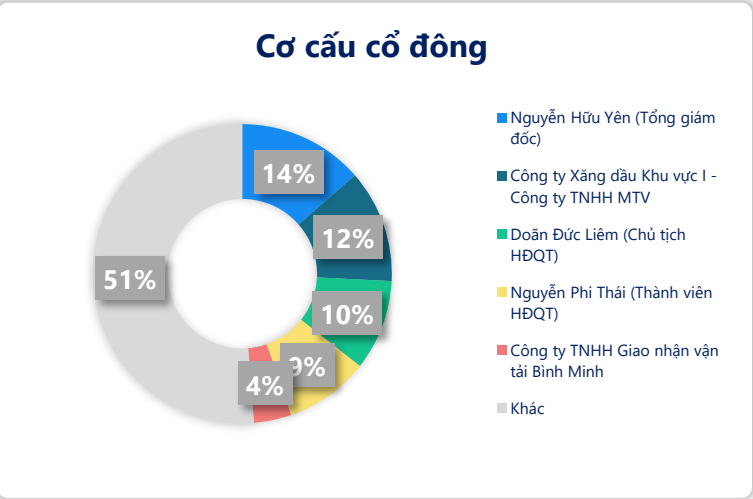


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

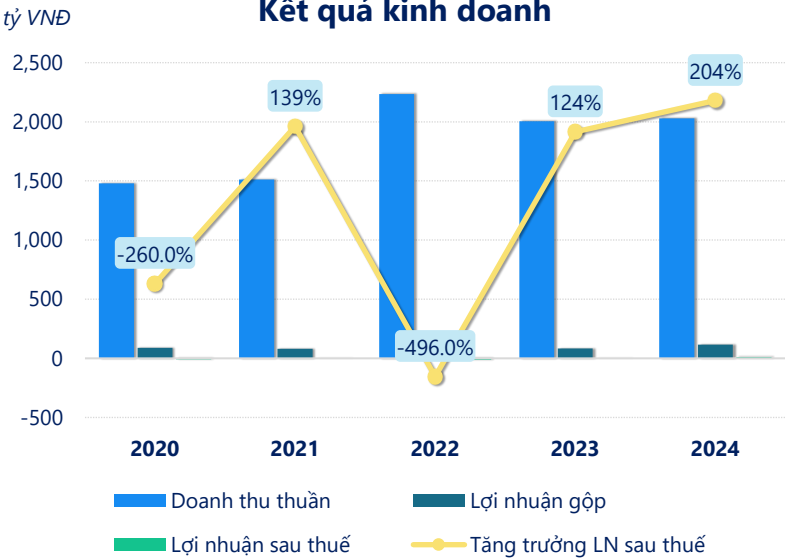
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 12,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	10,198,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.67
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
HFC		30.9%	-5.3%	93.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xăng dầu HFC (UPCOM: HFC)

Kết quả kinh doanh

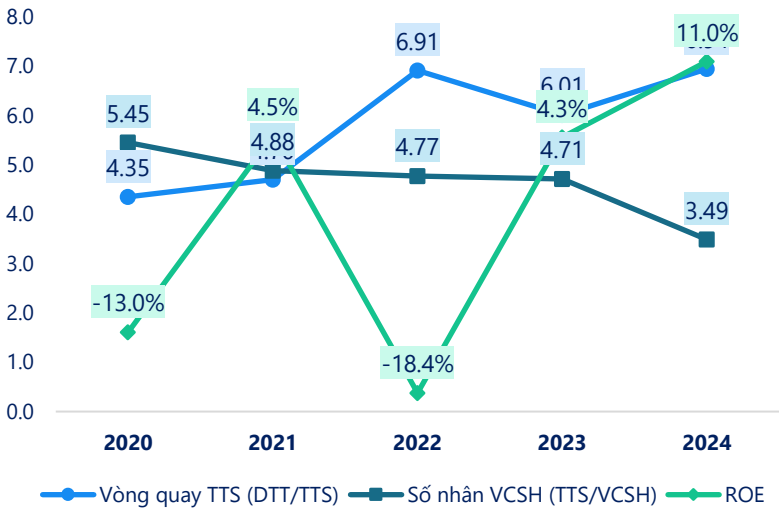


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.33%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.73**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.47**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

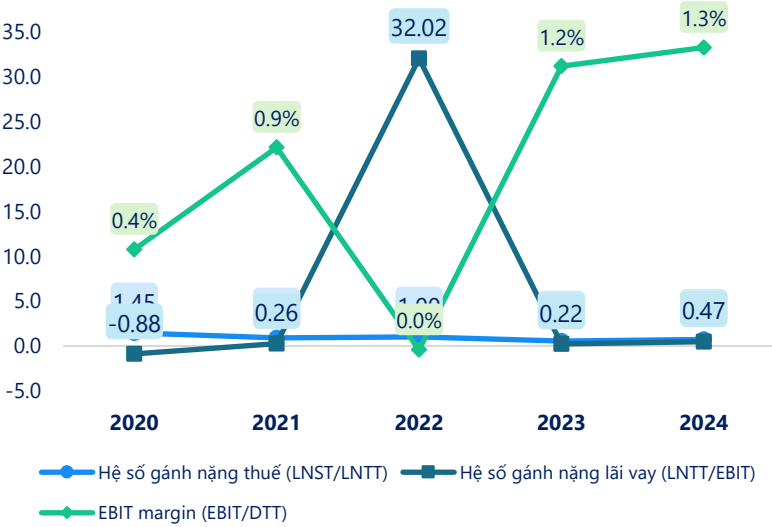
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HFC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,029** tỷ đồng **tăng 1.20%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 204%** đạt **9.25** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

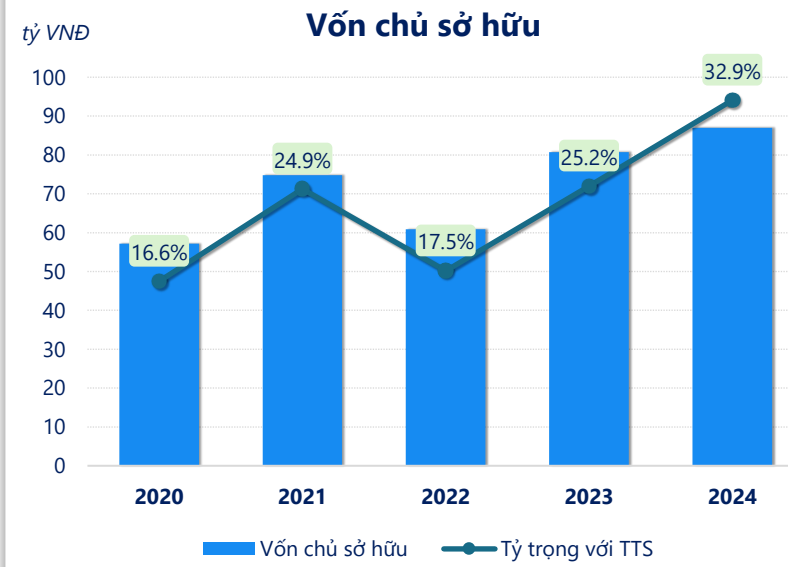
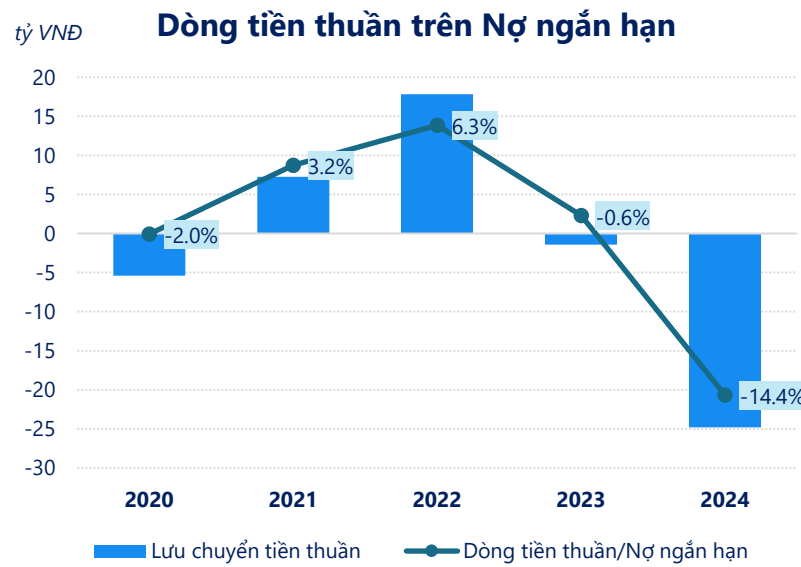
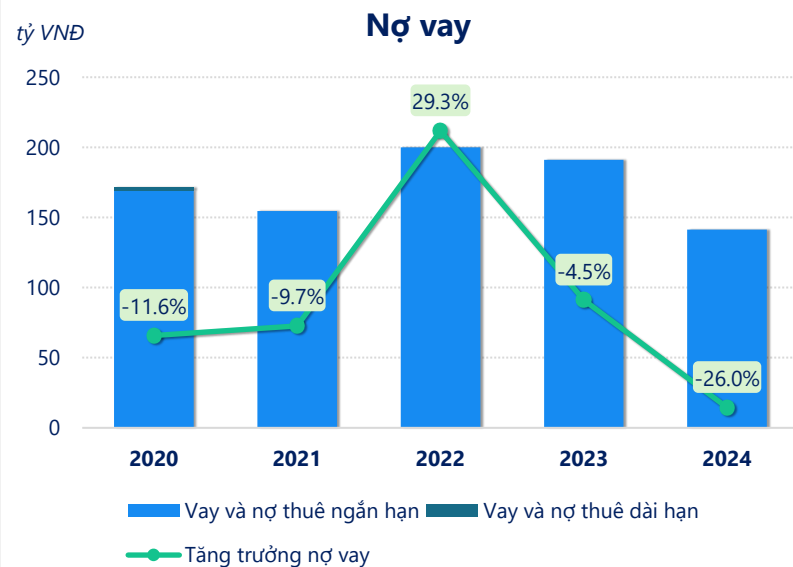
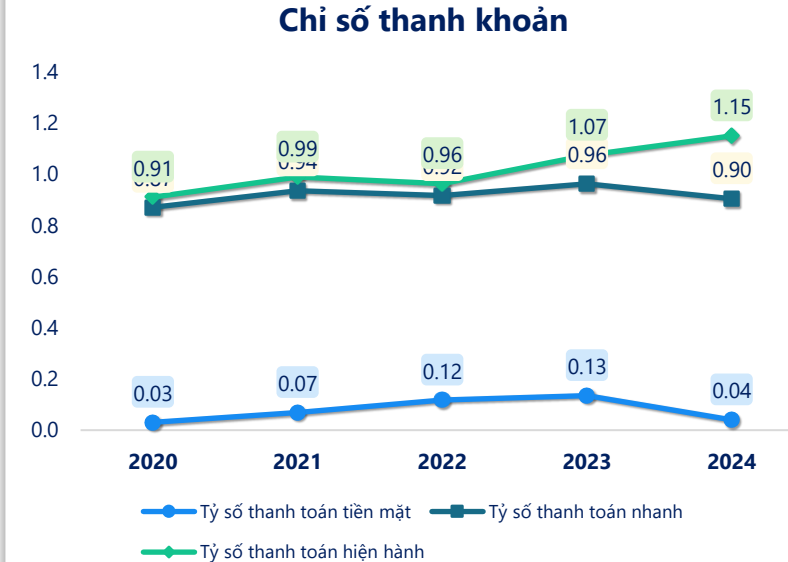
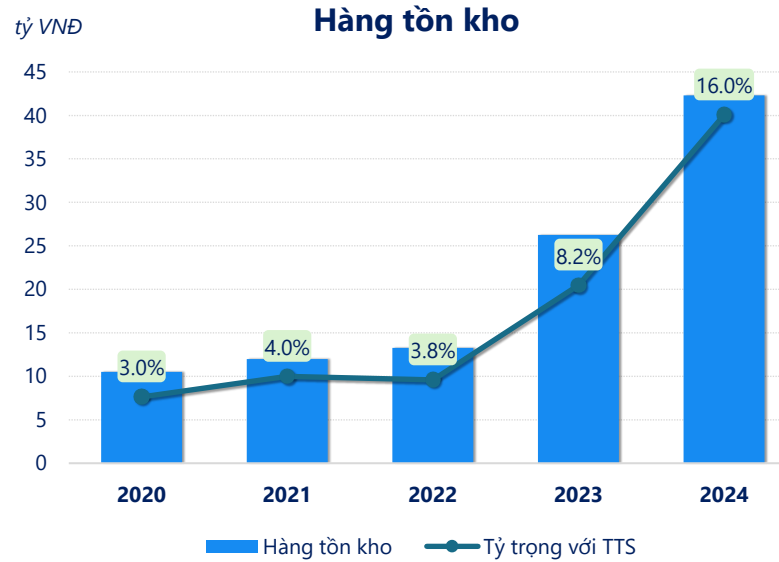
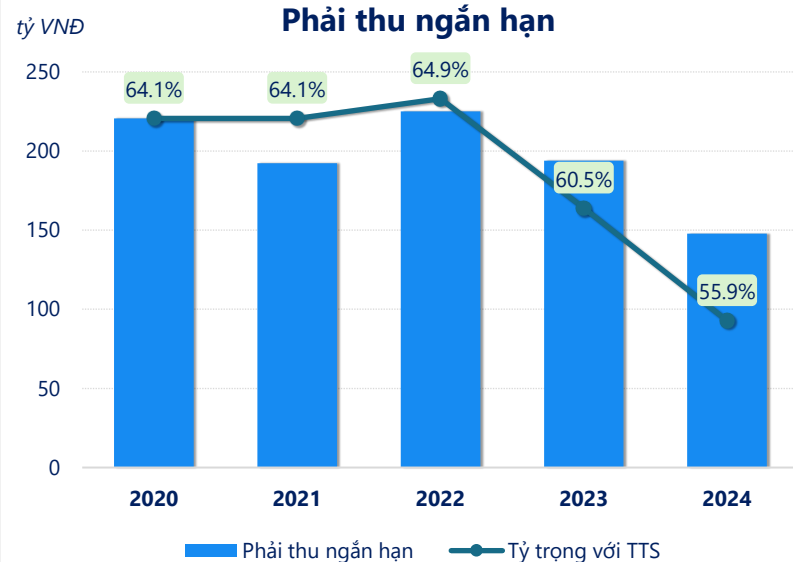


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **6.94**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.49** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xăng dầu HFC (UPCOM: HFC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	264	321	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	198	253	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	6.92	31.7	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	148	194	-23.8%
Hàng tồn kho	42.3	26.3	61.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.12	0.75	49.3%
Tài sản dài hạn	66.0	67.9	-2.7%
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.0%
Tài sản cố định	33.2	31.5	5.4%
Bất động sản đầu tư	13.7	14.4	-4.6%
Tài sản dở dang	8.86	10.5	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.1	11.3	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	177	240	-26.1%
Nợ ngắn hạn	172	235	-26.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	191	-26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	16.4	-36.2%
Nợ dài hạn	4.89	4.62	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.0	80.8	7.7%
Vốn chủ sở hữu	87.0	80.8	7.7%
Vốn điều lệ	102	102	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,480	1,513	2,233	2,005	2,029
Giá vốn hàng bán	1,390	1,432	2,170	1,922	1,914
Lợi nhuận gộp	89.7	81.6	62.6	83.6	115
Doanh thu HĐTC	0.01	1.05	0.68	1.33	1.44
Chi phí TC	12.8	10.5	12.7	20.1	14.5
Chi phí lãi vay	12.0	9.85	12.1	19.4	14.2
LN trong công ty LKLD	0.21	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.5	43.4	42.5	44.5	55.3
Chi phí QLDN	30.2	26.4	22.4	17.2	38.2
LN thuần từ HĐKD	-4.60	2.42	-14.2	3.11	8.84
Lợi nhuận khác	-1.01	1.12	1.78	2.45	3.89
LN trước thuế	-5.62	3.54	-12.4	5.56	12.7
Lợi nhuận sau thuế	-8.16	3.14	-12.4	3.04	9.25
LNST của CĐ cty mẹ	-8.09	2.96	-12.4	3.04	9.25

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.64	23.4	-32.1	-14.8	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	0.33	4.65	2.34	-3.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.97	-16.5	45.3	11.0	-49.6
Tiền đầu kỳ	13.5	8.10	15.3	33.2	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	-5.38	7.24	17.8	-1.44	-24.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.10	15.3	33.2	31.7	6.92